

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 250/PĐV-CBTT  
V/v Công bố thông tin BCTC Quý 03/2022

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: [info@pvtlogistics.vn](mailto:info@pvtlogistics.vn);
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 17 ngày 20/04/2022 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVT Logistics xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý 03 năm 2022** của Công ty Cổ phần Vận tải và tiếp vận Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải và tiếp vận Phương Đông Việt tại website: <http://pvtlogistics.vn/>

PVT Logistics cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (1b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC



Hồ Sĩ Thuận

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 03 NĂM 2022**

**Tp.HCM, năm 2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>335.508.989.022</b>	<b>278.538.465.673</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>144.047.182.840</b>	<b>57.030.137.506</b>
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	9.047.182.840	7.030.137.506
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	135.000.000.000	50.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>50.247.945.205</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	45.000.000.000	50.247.945.205
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>117.650.961.529</b>	<b>140.841.060.874</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		65.068.900.998	109.845.867.613
2. Trả trước cho người bán	132		9.962.124.722	3.985.753.204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	56.829.492.788	36.368.386.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(14.209.556.979)	(9.358.946.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.308.189.464</b>	<b>12.154.151.509</b>
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	19.308.189.464	12.154.151.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.502.655.189</b>	<b>18.265.170.579</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	5.839.094.966	3.140.539.807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	3.653.794.068	15.114.864.617
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	9.766.155	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>494.306.377.649</b>	<b>596.947.818.766</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.000.000	4.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>443.269.225.249</b>	<b>546.469.277.988</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		443.269.225.249	546.469.277.988
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	586.255.313.694	849.197.316.577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(142.986.088.445)	(302.728.038.589)



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	VII 8	218.000.000	218.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII 8	(218.000.000)	(218.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII 6	-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>51.033.152.400</b>	<b>50.474.540.778</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII 11b	50.081.466.968	43.516.913.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		951.685.432	6.957.626.923
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>829.815.366.671</b>	<b>875.486.284.439</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>474.094.535.087</b>	<b>531.325.324.076</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>231.095.533.121</b>	<b>262.313.446.157</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56.916.382.902	140.908.710.075
2. Người mua trả tiền trước	312		8.519.434.608	6.986.028.390
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VII 14a	2.453.713.377	3.383.102.475
4. Phải trả người lao động	314		28.362.752.728	14.689.399.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII 15	66.605.618.833	8.786.083.354
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII 16a	15.315.813.504	12.968.294.893
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VII 12a	51.839.268.104	74.590.922.996
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.082.549.065	904.728
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>242.999.001.966</b>	<b>269.011.877.919</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VII 12b	242.999.001.966	269.011.877.919
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>355.720.831.584</b>	<b>344.160.960.363</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VII 20</b>	<b>355.720.831.584</b>	<b>344.160.960.363</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.099.860.000	311.099.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.545.455	104.545.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.150.494.993	8.206.500.656
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.365.931.136	24.750.054.252
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.073.978	450.125.038
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.289.857.158	24.299.929.214
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>829.815.366.671</b>	<b>875.486.284.439</b>

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THỤY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022



NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

HỒ SĨ THUẬN

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 03 NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	289.615.833.661	157.729.617.740	709.828.008.649	533.245.782.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		289.615.833.661	157.729.617.740	709.828.008.649	533.245.782.586
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	260.184.038.188	131.371.789.762	624.358.364.079	479.945.933.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.431.795.473	26.357.827.978	85.469.644.570	53.299.848.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	2.906.184.888	5.393.507.868	8.433.476.783	10.525.030.664
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	9.042.623.055	4.549.997.064	21.732.451.315	13.803.675.126
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.327.013.008	3.601.113.372	11.744.276.964	10.864.266.219
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.212.858.064	7.564.081.287	41.763.608.957	24.818.056.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		11.082.499.242	19.637.257.495	30.407.061.081	25.203.147.646
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	85.978.592	1.065.408.124	13.141.799.917	1.916.490.918
12. Chi phí khác	32	VIII.7	184.795.790	(9.997.053)	184.796.062	8.973
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(98.817.198)	1.075.405.177	12.957.003.855	1.916.481.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.983.682.044	20.712.662.672	43.364.064.936	27.119.629.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.9	2.584.932.280	2.088.423.877	3.068.266.287	4.593.901.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.10	-	2.080.341.962	6.005.941.491	859.431.188
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.398.749.764	16.543.896.833	34.289.857.158	21.666.296.783

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



PVT LOGISTICS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT  
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM  
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh.</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>43.364.064.936</b>	<b>27.119.629.591</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		44.202.148.938	57.752.796.852
- Các khoản dự phòng	03		4.850.610.867	-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9.049.276.784	(6.541.889.296)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.538.320.356)	(2.161.147.049)
- Chi phí lãi vay	06		11.744.276.964	10.738.027.623
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>96.672.058.133</b>	<b>86.907.417.721</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.180.331.443	(57.763.961.017)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.154.037.955)	3.534.383.408
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29.511.584.767)	73.197.142.280
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(9.263.108.272)	(32.668.552.475)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.364.077.226)	(11.394.739.380)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.276.467.643)	(3.418.142.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	HỒ SĨ THUẬN;	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(1.036.050.000)	(745.990.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>57.247.063.713</b>	<b>57.647.558.402</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.6.7.8 9	-	(20.374.744.529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78.863.347.816	38.720.010.957
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.247.945.205	19.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.365.972.947	1.341.945.122
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>88.477.265.968</b>	<b>(6.312.788.450)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	VII.20	-	-
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.811.957.548	30.462.131.114
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(80.534.784.657)	(52.841.717.842)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(58.722.827.109)</b>	<b>(22.379.586.728)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>87.001.502.572</b>	<b>28.955.183.224</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>57.030.137.506</b>	<b>46.875.315.602</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.542.762	81.108.522
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>144.047.182.840</b>	<b>75.911.607.348</b>

PHẦN  
PVT  
MST:  
THUẬN

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TĂNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO







## V. Các chính sách kế toán áp dụng:

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.  
Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:  
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.
- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:  
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:  
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp quy định của Bộ Tài Chính cho phép.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

#### 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

#### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.  
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.  
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.
- Hợp nhất kinh doanh  
Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.  
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

#### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

#### 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

#### 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2022	31/12/2021
- Tiền mặt	231.975.699	339.529.429
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.815.207.141	6.690.608.077
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	135.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>144.047.182.840</b>	<b>57.030.137.506</b>

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>b1) Ngắn hạn</b>	45.000.000.000	-	50.247.945.205	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	-	50.247.945.205	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>b2) Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.247.945.205</b>	<b>-</b>

### 3 Phải thu khác

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b1) Ngắn hạn</b>	56.829.492.788	80.400.424	36.368.386.169	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	570.867.850	-	570.867.850	-
- Ký cược, ký quỹ	19.761.179.594	-	11.014.813.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	36.497.445.344	80.400.424	24.782.705.319	80.400.424
<b>b2) Dài hạn</b>	-	-	-	-
	<b>56.829.492.788</b>	<b>80.400.424</b>	<b>36.368.386.169</b>	<b>80.400.424</b>

### 4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	30/09/2022			31/12/2021		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
Vận tải (trích lập 100%)	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%)	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Cước tàu (trích lập 100%)	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD
Hao hụt tàu 2014-2015 (trích lập 100%)	307.629.711		Tàu PDS	307.629.711		Tàu PDS
Tiền thuê cước tàu (trích lập 100%)	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD
Vệ sinh hầm hàng tàu (trích lập 100%)	101.684.000		Victory Tankers LTD	101.684.000		Victory Tankers LTD
Cước tàu (trích lập 100%)	5.861.080.914		PRUDENSOL INC	5.861.080.914		PRUDENSOL INC
Cước tàu (trích lập 100%)	1.201.399.233		Victory Tankers LTD	1.201.399.233		Victory Tankers LTD
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	3.182.178.996		BHATT & SALDANHA			
Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus	1.576.248.164		BHATT & SALDANHA			
CP lập trình phần mềm	92.183.707		HELINTEC MARINE LIMITED			
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.209.556.979</b>	-	-	<b>9.358.946.112</b>	-	

### 5 Hàng Tồn Kho

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	12.412.381.481	-	7.870.652.167	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	6.895.807.983	-	4.283.499.342	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	<b>19.308.189.464</b>	-	<b>12.154.151.509</b>	-

## 6 Tài sản dở dang dài hạn

## 7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	-	753.392.577	848.443.924.000	-	-	849.197.316.577
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(262.942.002.883)	-	-	(262.942.002.883)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	753.392.577	585.501.921.117	-	-	586.255.313.694
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	592.105.907	302.135.932.682	-	-	302.728.038.589
- Khấu hao trong kỳ	-	55.829.997	44.146.318.941	-	-	44.202.148.938
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(203.944.099.082)	-	-	(203.944.099.082)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	647.935.904	142.338.152.541	-	-	142.986.088.445
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	161.286.670	546.307.991.318	-	-	546.469.277.988
- Tại ngày cuối kỳ	-	105.456.673	443.163.768.576	-	-	443.269.225.249

## 8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	-	-
10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-
11 Chi phí trả trước	30/09/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn	5.839.094.966	3.140.539.807
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	5.839.094.966	3.140.539.807
+ Vật tư đội tàu công ty	694.188.330	528.855.974
+ Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty	4.268.304.866	2.446.984.783
+ Chi phí thuê tàu	651.073.838	68.625.000
+ Khác	225.527.932	96.074.050
b) Dài hạn	50.081.466.968	43.516.913.855
- Chi phí sửa chữa tàu Phuong Dong Star	-	1.423.969.911
- Cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu Flora	31.447.298.037	-
- Chi phí sửa chữa tàu Synergy	-	7.930.371.087
- Chi phí sửa chữa tàu Neptune	-	2.520.463.110
- Cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu Diamond	18.355.062.989	20.819.859.937
- Chi phí sửa chữa tàu Saturn	-	10.299.224.817
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	279.105.942	523.024.993
	<b>55.920.561.934</b>	<b>46.657.453.662</b>

Trong kỳ báo cáo Quý 3/2022, Công ty đã thay đổi chính sách từ Phân bổ sang Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ (Dock) đội tàu. Vì vậy, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/09/2022 đã được đưa hết vào chi phí trong kỳ.

## 12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2022		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	51.839.268.104	51.839.268.104	1.381.254.621	24.132.909.513	74.590.922.996	74.590.922.996
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.724	16.771.988.724	-	-	16.771.988.724	16.771.988.724
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	14.712.244.848	14.712.244.848	692.492.472	-	14.019.752.376	14.019.752.376
VCB-Tây Sài Gòn	5.183.310.493	5.183.310.493	-	24.132.909.513	29.316.220.006	29.316.220.006
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	15.171.724.039	15.171.724.039	688.762.149	-	14.482.961.890	14.482.961.890
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	242.999.001.966	242.999.001.966	-	26.012.875.953	269.011.877.919	269.011.877.919
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	71.280.952.079	71.280.952.079	-	-	83.859.943.622	83.859.943.622
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	88.273.565.032	88.273.565.032	-	6.359.854.934	94.633.419.966	94.633.419.966
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	83.444.484.855	83.444.484.855	-	7.074.029.476	90.518.514.331	90.518.514.331
	<b>294.838.270.070</b>	<b>294.838.270.070</b>	<b>1.381.254.621</b>	<b>50.145.785.466</b>	<b>343.602.800.915</b>	<b>343.602.800.915</b>

## 13 Trái phiếu phát hành

## 14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2022
a) Phải nộp	3.383.102.475	17.935.816.430	18.865.205.528	2.453.713.377
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	11.918.490.390	11.918.490.390	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.473.485	5.473.485	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.924.160	8.924.160	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.231.905.318	3.068.266.287	4.276.467.643	2.023.703.962
Thuế thu nhập cá nhân	151.197.157	2.141.595.950	1.862.783.692	430.009.415
Thuế nhà thầu nộp thay	-	626.519.061	626.519.061	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	-	162.547.097	162.547.097	-
b) Phải thu	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155

	30/09/2022	31/12/2021
<b>15 Chi phí phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	2.067.074.605	1.619.405.038
- Các khoản trích trước khác (*)	64.538.544.228	7.166.678.316
<b>Cộng</b>	<b>66.605.618.833</b>	<b>8.786.083.354</b>
(*) Trong kỳ báo cáo Quý 3/2022, Công ty đã thay đổi chính sách từ Phân bổ sang Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ (Dock) đội tàu. Vì vậy, chi phí Trích trước sửa chữa định kỳ (Dock) đội tàu phát sinh là: 59.719.761.444 (đồng).		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>16 Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	213.848.716	127.158.943
- Bảo hiểm xã hội	518.899.691	554.983.534
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.166.948	18.906.470
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên	5.785.691.342	5.654.596.903
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.794.206.807	6.612.649.043
<b>Cộng</b>	<b>15.315.813.504</b>	<b>12.968.294.893</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>17 Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>18 Dự phòng phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ ( phân loại CP < 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ ( phân loại trên 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2022	31/12/2021
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	951.685.432	6.957.626.923
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>951.685.432</b>	<b>6.957.626.923</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(6.005.941.491)	(859.431.188)
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

**20 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>295.000.000.000</b>	<b>164.545.455</b>	-	5.640.832.100	20.270.876.446	321.076.254.001
- Tăng vốn trong kỳ	16.099.860.000	-	-	-	-	16.099.860.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	24.299.929.214	24.299.929.214
- Tăng khác	-	-	-	2.565.668.556	(2.565.668.556)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(60.000.000)	-	-	(16.099.860.000)	(16.159.860.000)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(1.155.222.852)	(1.155.222.852)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>311.099.860.000</b>	<b>104.545.455</b>	-	8.206.500.656	24.750.054.252	344.160.960.363
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>311.099.860.000</b>	<b>104.545.455</b>	-	8.206.500.656	24.750.054.252	344.160.960.363
- Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	34.289.857.158	34.289.857.158
- Tăng khác	-	-	-	1.943.994.337	-	1.943.994.337
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	(24.673.980.274)	(24.673.980.274)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>311.099.860.000</b>	<b>104.545.455</b>	-	10.150.494.993	34.365.931.136	355.720.831.584

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2022	31/12/2021
- Vốn góp của Công ty mẹ	161.373.610.000	161.373.610.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	149.726.250.000	149.726.250.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	<b>311.099.860.000</b>	<b>311.099.860.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	311.099.860.000	295.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	16.099.860.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	311.099.860.000	311.099.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

*(Handwritten mark)*



<b>d) Cổ tức</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.109.986	31.109.986
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.109.986	31.109.986
+ Cổ phiếu phổ thông	25.109.986	25.109.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.109.986	31.109.986
+ Cổ phiếu phổ thông	25.109.986	25.109.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	10.150.494.993	8.206.500.656
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

## 21 Nguồn kinh phí

### 22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>	-	-
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>	-	-
<b>c) Ngoại tệ các loại:</b>	-	-
- USD	162.192,32	224.031,58
- EUR	810,22	1.307,86
- JPY	-	-
- SGD	-	-
<b>d) Nợ khó đòi đã xử lý:</b>	-	-

### 23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu dịch vụ vận tải	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Doanh thu thương mại	224.390.780.468	150.904.650.733
- Doanh thu đại lý	54.326.286.312	-
- Doanh thu khác	155.676.658	45.320.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.743.090.223	6.779.647.007
	-	-

**Cộng**

**289.615.833.661**

**157.729.617.740**

### 2 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

**Cộng**

**-**

**-**

Đ

<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Giá vốn dịch vụ vận tải	195.522.806.501	126.022.427.534
- Giá vốn thương mại	54.321.248.277	(108.690.000)
- Giá vốn đại lý	103.551.886	75.001.640
- Giá vốn khác	10.236.431.524	5.383.050.588
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>260.184.038.188</b>	<b>131.371.789.762</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.681.311.092	767.310.943
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.224.873.796	1.096.402.098
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	3.529.794.827
<b>Cộng</b>	<b>2.906.184.888</b>	<b>5.393.507.868</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Lãi tiền vay	4.327.013.008	3.601.113.372
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	344.847.730	948.883.692
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	4.370.762.317	-
<b>Cộng</b>	<b>9.042.623.055</b>	<b>4.549.997.064</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền bồi thường thu được	-	-
- Các khoản khác	85.978.592	1.065.408.124
<b>Cộng</b>	<b>85.978.592</b>	<b>1.065.408.124</b>
<b>7 Chi phí khác</b>	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	184.795.790	(9.997.053)
<b>Cộng</b>	<b>184.795.790</b>	<b>(9.997.053)</b>
<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
<b>a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.452.193.951	12.477.094.690
- Chi phí nhân công	19.180.978.646	12.501.911.708
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.231.108.273	18.125.147.050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.359.823.081	95.197.339.272
- Chi phí khác bằng tiền	2.172.792.301	634.378.329
<b>Cộng</b>	<b>272.396.896.252</b>	<b>138.935.871.049</b>
<b>b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

	Năm 2022	Năm 2021
<b>9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	43.364.064.936	27.119.629.591
- Điều chỉnh trong kỳ:	4.781.774.328	(4.150.121.489)
+ Thu nhập không chịu thuế	(429.948.622)	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.211.722.950	(4.150.121.489)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	48.145.839.264	22.969.508.102
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(6.560.901.566)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>3.068.266.287</b>	<b>4.593.901.620</b>

	Năm 2022	Năm 2021
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	(6.005.941.491)	(859.431.188)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

#### IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2022	Năm 2021
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

#### X. Những thông tin khác

##### 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	30/09/2022	31/12/2021
<b>a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:</b>		
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
<b>b) Công cụ tài chính:</b>		
<b>b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
+ Các khoản vay	294.838.270.070	343.602.800.915
Trừ : Tiền và tương đương tiền	144.047.182.840	57.030.137.506
+ Nợ thuần	150.791.087.230	286.572.663.409
+ Vốn chủ sở hữu	355.720.831.584	344.160.960.363
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,42</b>	<b>0,83</b>

**b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :**

30/09/2022

31/12/2021

**Tài sản tài chính**

+ Tiền và các khoản tương đương tiền	144.047.182.840	57.030.137.506
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.898.393.786	146.214.253.782
+ Đầu tư tài chính	-	-

**Tổng cộng**

**265.945.576.626      203.244.391.288**

**Công nợ tài chính**

+ Các khoản vay	294.838.270.070	343.602.800.915
+ Phải trả người bán và phải trả khác	72.232.196.406	153.877.004.968
+ Chi phí phải trả	66.605.618.833	8.786.083.354

**Tổng cộng**

**433.676.085.309      506.265.889.237**

**Chênh lệch thanh khoản thuần**

**(167.730.508.683)      (303.021.497.949)**

- *Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);*

- *Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.*

**b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

*Cổ tức:*

-	-
-	-

**Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:**

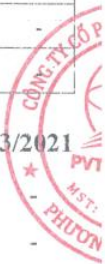
Quý 03/2022	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	8.681.893.200	-
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	5.313.320.604	-	2.710.089.618	-	-	-
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long	5.151.984.808	-	3.784.637.761	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	39.906.000	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	<b>10.465.305.412</b>	-	<b>6.494.727.379</b>	-	<b>8.721.799.200</b>	-

**Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:**

Quý 3/2022

Quý 3/2021

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	-	-
- Phải thu khác	61.643.836	-
- Phải trả thương mại	527.502.800	927.528.686
- Phải trả khác	296.972.932	1.892.272.932



*(Handwritten signature)*

**4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

**a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 30/09/2022	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	610.313.046.134	-	11.172.161.067	14.424.025.158	635.909.232.359
Tài sản không phân bổ	-	-	-	193.906.134.312	193.906.134.312
<b>Tổng tài sản</b>					<b>829.815.366.671</b>

Nợ phải trả bộ phận	442.262.040.632	-	12.477.058.079	14.697.931.971	469.437.030.682
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	4.657.504.405	4.657.504.405
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>474.094.535.087</b>

Tại ngày 30/09/2022	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	607.755.568.300	63.931.187.526	335.679.713	37.805.573.110	709.828.008.649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>607.755.568.300</b>	<b>63.931.187.526</b>	<b>335.679.713</b>	<b>37.805.573.110</b>	<b>709.828.008.649</b>

**b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
+ Dịch vụ vận tải	224.390.780.468	150.904.650.733
+ Dịch vụ khác	10.898.766.881	6.824.967.007
+ Thương mại	54.326.286.312	-
	<b>289.615.833.661</b>	<b>157.729.617.740</b>

**c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
+ Dịch vụ vận tải	195.522.806.501	126.022.427.534
+ Dịch vụ khác	10.339.983.410	5.458.052.228
+ Thương mại	54.321.248.277	(108.690.000)
	<b>260.184.038.188</b>	<b>131.371.789.762</b>

**d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
+ Dịch vụ vận tải	28.867.973.967	24.882.223.199
+ Dịch vụ khác	558.783.471	1.366.914.779
+ Thương mại	5.038.035	108.690.000
	<b>29.431.795.473</b>	<b>26.357.827.978</b>

## 5 Thông tin so sánh:

.1. Lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Đvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 03/2022	Quý 03/2021	Chênh lệch	%CL 2022/2021
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.615.833.661	157.729.617.740	131.886.215.921	83,62%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	8.398.749.764	16.543.896.833	(8.145.147.069)	-49,23%

### Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 03/2022:

+ Doanh thu trong Quý 03/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021: do trong kỳ 9 tháng 2022, Công ty tiếp nhận thuê thêm tàu, giá cho thuê tàu dầu/ hóa chất tăng cao do thị trường và đội tàu của Công ty được nhiều khách hàng quan tâm dẫn đến tổng doanh thu trong Quý 03/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021;

+ Về lợi nhuận kế toán sau thuế: trong kỳ báo cáo Quý 3/2022, chi phí tài chính tăng mạnh do lãi vay tăng theo Libor và tỷ giá tăng chi phí chênh lệch tỷ giá tăng. Ngoài ra, công ty đã thay đổi chính sách từ Phân bổ sang Trích trước chi phí sửa chữa đội tàu, giá trị Phân bổ còn lại và chi phí Trích trước sửa chữa đội tàu phát sinh tăng làm giảm lợi nhuận sau thuế trong Quý 03/2022 so với cùng kỳ năm

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

HỒ SĨ THUẬN

